TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **128**/2023/DS-ST
Ngày: 12-9-2023
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Văn Tự.

2. Ông Nguyễn Nhiêu Phong.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Võ Thị T Mai, Thư ký Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa*:** Bà Lâm Phượng Tú, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 208/2023/TLST-DS ngày 24 tháng 4 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 162/2023/QĐST-DS ngày 22-8-2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn T, sinh năm 1962. (có mặt)

Nơi cư trú: Số nhà 167, tổ 02, ấp T, xã S, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Bị đơn:

- Chị Trần K, sinh năm 1985. (có mặt)

Nơi ĐKHKTT: Khu phố 1, thị trấn D, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Nơi cư trú hiện nay: Tổ 8, ấp P, xã S, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

- Ông Trần B (6 X), sinh năm 1957. (có đơn xin giải quyết vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 8, ấp P, xã S, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn T trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết, hàng xóm láng giềng với nhau nên bà có cho chị Trần K, ông Trần B vay tiền cụ thể như sau:

Khoản vay 1: Vào ngày 08-02-2023 chị Trần K và ông Trần B (6 X) có đến vay của bà số tiền 1.200.000.000 đồng, khi đó chị K và ông B có ký giấy mượn tiền và lăn tay vào giấy mượn tiền. Hai bên thỏa thuận lãi là 2%/tháng, sau khi ký giấy mượn tiền thì bà giao tiền mặt cho chị K và ông B. Mục đích chị K và ông B vay tiền của bà theo như chị K nói là vay để kinh doanh bất động sản. Chị K và ông B có thỏa thuận miệng với bà thời hạn vay là 01 tháng. Sau khi hết thời hạn 01 tháng thì chị K và ông B không trả cho bà bất kì khoản tiền gốc và lãi nào. Bà có đến gặp chị K và ông B để đòi nhưng chị K tránh mặt, ông B thì nói là tìm chị K để giải quyết.

Khoản vay 2: Vào khoảng cuối tháng 02-2023 bà và chị K có thống nhất tổng kết các khoản nợ gồm: Các khoản chị K vay của tôi nhưng không làm giấy nợ, tiền chị K mua hải sản của tôi, tiền vay ngày 21-02-2023 (vay 100.000.000 đồng), tổng cộng các khoản vay là 700.000.000 đồng. Tất cả những khoản nợ mà bà tổng kết với chị K để thành 700.000.000 đồng thì đều là khoản tiền gốc, không phải là tiền lãi. Khi đó giữa bà và chị K không lập văn bản với nhau mà bà chỉ nói để chị K biết.

Nay bà yêu cầu chị Trần K và ông Trần B (6 X) có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ tổng cộng là 1.900.000.000 đồng. Bà không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra bà không còn yêu cầu nào khác.

Bị đơn chị Trần K trình bày:

Trước đây do có mối quan hệ quen biết và cần tiền để làm ăn nên chị có vay của bà Nguyễn T cụ thể như sau:

Vào khoảng năm 2022 chị và cha ruột của chị là ông Trần B (tên thường gọi là 6 X) có ký giấy mượn tiền với bà Nguyễn T số tiền 1.200.000.000 đồng, tuy nhiên thực tế số tiền mà chị và ông B vay chỉ có 800.000.000 đồng, còn số tiền 400.000.000 đồng là tiền lãi mà bà T tự tính và buộc chị cùng ông B ký. Số tiền 800.000.000 đồng theo chị nhớ thì đã vay của bà T cách đây khoảng hơn 02 năm, khi đó thì chị và mẹ ruột của chị là bà Nguyễn H vay của bà T chỉ khoảng hơn 200.000.000 đồng, sau đó bà T tính tiền lãi cộng vào số tiền gốc là thành 400.000.000 đồng. Sau khi mẹ chị chết thì bà T có cho chị và ông B vay thêm 400.000.000 đồng, cộng của 02 khoản nợ là 800.000.000 đồng, lúc đó chị và ông B có ký giấy nhận nợ với bà T số tiền 800.000.000 đồng nhưng chị không nhớ chính xác thời gian. Do chị trả tiền lãi cho bà T không đủ nên bà T buộc chị và ông B phải ký lại giấy nợ khác với số tiền tổng cộng gốc và lãi là 1.200.000.000 đồng. Trong đó khoản tiền lãi mà bà T buộc chị phải trả hàng

tháng là 9%/tháng. Những giấy nợ chị ký trước đây thì chị đã làm thất lạc. Đối với giấy mượn tiền đề ngày 21-02-2023 mà bà T cung cấp cho Tòa án thì chị xác định nội dung trong giấy mượn tiền là do chị viết, ký tên. Tuy nhiên khoản vay này là khoản vay khác không liên quan đến số tiền mà bà T khởi kiện chị trong vụ án này, số tiền 100.000.000 đồng theo giấy vay tiền mà bà T cung cấp thì chị chỉ vay khoảng vài ngày và đã tiến hành trả cho bà T. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà T thì chị có ý kiến như sau:

Đối với khoản vay 1.200.000.000 đồng theo giấy mượn tiền mà bà T cung cấp cho Tòa án thì chị đồng ý cùng cha của chị là ông Trần B (6 X) có trách nhiệm trả cho bà T số tiền này. Do chị và ông B đã ký giấy nợ nên chị không đề nghị Tòa án xem xét làm rõ các khoản gốc và lãi trong số tiền này. Đối với số tiền 700.000.000 đồng thì chị không đồng ý vì đây là số tiền lãi mà bà T tự tính và nói với chị, thực tế chị không vay của bà T khoản tiền này. Khi bà T thông báo với chị số tiền 700.000.000 đồng này thì chị cũng chỉ thừa nhận đây là khoản tiền lãi mà bà T tự tính chứ không phải là khoản tiền vay.

Bị đơn ông Trần B (6 X) trình bày:

Ông là cha ruột của chị Trần K, giữa ông và bà Nguyễn T có mối quan hệ quen biết bình thường với nhau, không phải bà con thân thích. Vào khoảng cách đây hơn 01 năm, trong khi ông đi làm rẫy thì có đi ngang nhà chị K, lúc đó con tôi gọi ông vào và nói là ký giấy mượn tiền với bà Nguyễn T. Chị K có nói là ông ký vay cho chị K 400.000.000 đồng để làm ăn, khi đó ông có ký vào giấy vay tiền với bà T. Theo ông nhớ thì khi đó chị K cũng cùng ký với ông trong giấy nợ. Sau khi ký thì ông thấy bà T đưa cho chị K 400.000.000 đồng tiền mặt. Thực tế số tiền này là do ông ký vay cho chị K chứ thực tế ông không sử dụng số tiền này. Sau đó thì ông cũng không rõ là chị K có trả cho bà T số tiền đó hay chưa. Đối với giấy mượn tiền đề ngày 08-02-2023 do bà T nộp cho Tòa án thì ông xác định đúng là giấy mượn tiền mà ông đã ký trước đây với chị K số tiền 400.000.000 đồng, đồng thời chữ ký, chữ viết và dấu lăn tay trong giấy mượn tiền là của ông. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà T thì ông không đồng ý, cụ thể: Đối với số tiền 700.000.000 đồng thì ông không đồng ý trả cho bà T vì số tiền này ông không vay của bà T cũng như không biết số tiền này. Đối với số tiền 1.200.000.000 đồng thì ông không đồng ý trả cho bà T, vì thực tế trước đây ông chỉ đứng ra ký vay giùm chị K số tiền 400.000.000 đồng, đồng thời số tiền này ông cũng không sử dụng mà do chị K sử dụng toàn bộ nên chị K phải có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 400.000.000 đồng thay cho ông, còn những số tiền khác thì ông không biết. Vì vậy ông không đồng ý trả cho bà T số tiền 1.200.000.000 đồng. Đối với yêu cầu tính lãi thì ông không đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Dương Minh Châu phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham

gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 288, 463, 466, 469 của Bộ luật Dân sự. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn T đối với chị Trần K và ông Trần B.

- Buộc chị K và ông B có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền 1.200.000.000 đồng.

- Buộc chị K có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 100.000.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc buộc chị K và ông B liên đới trả số tiền 600.000.000 đồng.

- Ghi nhận bà T không yêu cầu tính lãi.

- Về án phí dân sự sơ thẩm thì các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi căn cứ vào tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn T yêu cầu chị Trần K và ông Trần B (6 X) trả số tiền nợ vay tổng cộng là 1.900.000.000 đồng, do đó đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn chị Trần K và ông Trần B có nơi cư trú tại ấp P, xã S, Huyện D, tỉnh Tây Ninh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh theo quy định tại Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa bị đơn ông Trần B vắng mặt, nhưng ông có đơn đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông B.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn T thì xác định số tiền nợ vay mà bà T khởi kiện chị Trần K và ông Trần B gồm 02 khoản như sau:

- Đối với khoản vay 1.200.000.000 đồng. Xét thấy, căn cứ theo giấy mượn tiền đề ngày 08-02-2023 thể hiện nội dung chị K, ông B vay của bà T số tiền 1.200.000.000 đồng, không thể hiện lãi và thời hạn trả nợ. Mặc dù nội dung của giấy nợ thể hiện ông B là người thừa kế, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án thì chị K và ông B đều thừa nhận có ký tên, lăn tay trong giấy mượn tiền với tư cách là người vay tiền. Ông B cho rằng ông chỉ ký tên vay số tiền 400.000.000 đồng, không phải là 1.200.000.000 đồng như giấy nợ thể hiện, nhưng ông B

không xuất trình được chứng cứ, chứng minh cho lời trình bày này của mình. Tại phiên tòa, chị K đồng ý cùng ông B có trách nhiệm trả cho bà T số nợ này. Thấy rằng việc các bên lập giấy mượn tiền trên cơ sở tự nguyện, đảm bảo theo quy định tại Điều 117, 119, 463 của Bộ luật Dân sự đồng thời chị K và ông B đều thừa nhận chữ ký, chữ viết và dấu lăn tay trong giấy mượn tiền là của mình và chưa trả cho bà T số tiền này. Do đó, có căn cứ xác định chị K và ông B vay của bà T số tiền 1.200.000.000 đồng. Vì vậy, buộc chị K, ông B có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền 1.200.000.000 đồng. Ghi nhận bà T không yêu cầu tính lãi.

- Đối với khoản vay 700.000.000 đồng. Xét thấy, trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa thì bà T trình bày về khoản vay này như sau: Tại biên bản đối chất (BL 38, 39) thì bà cho rằng chị K vay của bà 700.000.000 đồng vào khoảng vài ngày sau khi vay số tiền 1.200.000.000 đồng và là vay một lần. Tại biên bản hòa giải (BL 82, 83) thì bà cho rằng khoản vay này là bao gồm các khoản vay không làm giấy nợ, tiền nợ mua hải sản và khoản vay 100.000.000 đồng có giấy nợ. Tại phiên tòa thì bà lại cho rằng khoản vay này chỉ bao gồm các khoản vay không làm giấy nợ và khoản vay 100.000.000 đồng có giấy nợ. Như vậy có sự mâu thuẫn trong lời trình bày mô tả về khoản vay này của bà T. Đối với khoản vay 100.000.000 đồng theo giấy mượn tiền đề ngày 21-02-2023 thì chị K thừa nhận có vay và ký giấy mượn tiền này nhưng chị đã trả cho bà T, tuy nhiên chị không xuất trình được chứng cứ chứng minh cho việc đã trả cho bà T. Ngoài ra, bà T cung cấp những đoạn ghi âm nhưng nội dung của các cuộc nói chuyện thì không xác định được việc chị K thừa nhận có nợ bà T số tiền này. Mặt khác chị K cho rằng khoản vay 700.000.000 đồng mà bà T khởi kiện không phải khoản vay thực tế mà là số tiền lãi bà T tự tính dựa trên số tiền nợ vay 1.200.000.000 đồng chị K chưa trả. Chị cung cấp những đoạn ghi âm nói chuyện giữa chị và bà T, nhưng nội dung cuộc nói chuyện thì bà T đều không thừa nhận số tiền này là số tiền lãi như chị K trình bày, do đó không có căn cứ xác định lời trình bày của chị K là có căn cứ. Bà T khởi kiện yêu cầu chị K và ông B cùng có trách nhiệm trả số tiền 700.000.000 đồng vì bà cho rằng chị K vay tiền cho ông B sử dụng. Tuy nhiên, bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông B có liên quan và có vay của bà, vì vậy không có căn cứ buộc ông B có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền này. Từ những phân tích trên thấy rằng, bà T chỉ chứng minh được chị K có vay của bà số tiền 100.000.000 đồng, đối với số tiền 600.000.000 đồng còn lại thì bà không chứng minh, xác định và mô tả được cụ thể việc cho vay từng lần như thế nào, với số tiền vay bao nhiêu để tổng kết lại thành khoản nợ 600.000.000 đồng. Do đó chỉ có căn cứ chấp nhận đối với số tiền vay 100.000.000 đồng theo giấy mượn tiền đề ngày 21-02-2023 mà chị K vay của bà T, không có căn cứ chấp nhận số tiền vay 600.000.000 đồng mà bà T yêu cầu. Vì vậy buộc chị K có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 100.000.000 đồng. Ghi nhận bà T không yêu cầu tính lãi.

[3.2] Theo nội dung của giấy mượn tiền đề ngày 08-02-2023 và 21-02-2023 thì có thể hiện người cho vay là anh Võ V, bà Nguyễn T. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án thì anh V xác định không liên quan trong 02 khoản vay

trên, lý do có tên anh trong giấy mượn tiền là do bà T sử dụng mẫu giấy mượn tiền cũ trước đây, đồng thời anh Vũ có đơn đề nghị từ chối tham gia tố tụng trong vụ án. Ngoài ra, chị K và ông B đều xác định ký giấy mượn tiền và vay tiền của bà T. Do đó, có căn cứ xác định anh V không phải là người cho vay đối với 02 giấy mượn tiền trên, mà chỉ có một mình bà T cho vay.

[3.3] Từ những phân tích trên, căn cứ Điều 466, 469 của Bộ luật Dân sự thì Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T đối với chị K và ông B, cụ thể: Buộc chị K và ông B có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền nợ vay 1.200.000.000 đồng theo giấy mượn tiền đề ngày 08-02-2023. Buộc chị K có trách nhiệm trả cho bà T số tiền nợ vay 100.000.000 đồng theo giấy mượn tiền đề ngày 21-02-2023, không chấp nhận yêu cầu buộc ông B có trách nhiệm trả số tiền này. Không chấp nhận yêu cầu buộc chị K, ông B có trách nhiệm trả số tiền 600.000.000 đồng. Ghi nhận bà T không yêu cầu tính lãi.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh là phù hợp với những nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Yêu cầu khởi kiện của bà T đối với số tiền 600.000.000 đồng không được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận. Tuy nhiên bà T thuộc trường hợp được miễn án phí.

- Yêu cầu khởi kiện của bà T đối với số tiền 1.200.000.000 đồng được chấp nhận, do đó chị K và ông B phải chịu án phí đối số tiền này. Tuy nhiên ông B thuộc trường hợp được miễn án phí, nên chị K phải chịu án phí phần còn lại.

- Yêu cầu khởi kiện của bà T đối với số tiền 100.000.000 đồng được chấp nhận nên chị K phải chịu án phí đối với số tiền này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 288, 463, 466, 469 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào Điều 26, 35, 39, 147, 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn T đối với chị Trần K và ông Trần B (6 X) về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

- Buộc chị Trần K và ông Trần B (6 X) có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn T số tiền 1.200.000.000 (Một tỷ hai trăm triệu) đồng.

- Buộc chị Trần K có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn T số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc buộc chị K, ông B có trách nhiệm trả số tiền 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc chị Trần K phải chịu 24.000.000 (Hai mươi bốn) triệu đồng và 5.000.000 (Năm triệu) đồng, tổng cộng 29.000.000 (Hai mươi chín triệu) đồng.

- Bà Nguyễn T và ông Trần B (6 X) thuộc trường hợp được miễn án phí.

3/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND Huyện DMC;
- CC THA Huyện DMC;
- Các đương sự;
- Lưu HS;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đã ký

Lê Hoàng Nam